

**NGHỊ QUYẾT**  
**Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV**

Căn cứ Luật doanh nghiệp 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua vào ngày 23 tháng 4 năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty được tổ chức vào ngày 21 tháng 4 năm 2023.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kết quả SXKD năm 2022 và kế hoạch SXKD năm 2023 của Công ty với một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

**1. Kết quả SXKD năm 2022**

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đ.vị tính	Kế hoạch NQĐHĐCĐ 2022	Kế hoạch 2022 điều chỉnh	Thực hiện 2022	Tỷ lệ % KHĐC
1	Vốn điều lệ	Tr.đ	86.000	86.000	86.000	100
2	Sản lượng	Mét	48.960	32.095	33.148	103
3	Tổng doanh thu	Tr.đ	180.000	176.000	184.243	105
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.700	4.700	4.960	106
5	Cổ tức phân phối	%	3,5	3,5	3,5	100
6	Lao động bình quân	Người	390	390	370	95
7	Thu nhập BQ/ng/ thg	Đồng	10.884.000	11.246.581	12.130.391	102
8	Đầu tư XDCB	Tr.đ	2.976	4.339	4.126	95
9	Tuyển dụng lao động	Người	37		29	78,3

*Kết quả thực hiện so với Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022. Các chỉ tiêu đều đạt và vượt. DT đạt 105 %, LN đạt 105,5 %, TLBQ đạt 111%. Riêng chỉ tiêu sản lượng chỉ đạt 67,7%.*

**2. Kế hoạch SXKD năm 2023**

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đ.vị tính	Kế hoạch	Ghi chú
1	Vốn điều lệ	Tr.đ	86.000	
2	Sản lượng	Mét	47.700	
3	Tổng doanh thu	Tr.đ	180.000	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	4.800	
5	Cổ tức phân phối	%	3,5	

6	Lao động bình quân	Người	374
7	Tiền lương bình quân người/tháng	Đồng	11.977.381
8	Đầu tư XDCB	Tr.đ	3.834
9	Tuyển dụng lao động	Người	48

Giao cho HĐQT chỉ đạo, điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2023 cho phù hợp với những thay đổi, biến động khách quan trong quá trình SXKD của Công ty.

**Điều 2.** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022: ĐVT: Tr.đ

Nội dung	Số tiền
I. Lợi nhuận sau thuế năm 2022.	<b>3.940.573.629</b>
II. Phân phối lợi nhuận:	
1. Trả cổ tức ( 3,5%)	3.010.000.000
Trong đó: - Vốn TKV ( 92%)	2.769.200.000
- Cổ đông khác (08%)	240.800.000
2. Số còn lại sau khi trả cổ tức	930.573.629
+ Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành	233.500.000
+ Trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	697.073.629

**Điều 3.** Thông qua kết quả chi trả tiền lương, thù lao HĐQT; Ban Kiểm soát; Ban Giám đốc Công ty năm 2022 và kế hoạch năm 2023 như sau:

**1. Mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, Ban lãnh đạo điều hành Công ty được chi trả Năm 2022 như sau:**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Chức danh	Số người	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
<b>1</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>5</b>	<b>271,92</b>		<b>271,92</b>	
	- Chủ tịch HĐQT	1	61,68		61,68	
	- TV HĐQT không chuyên trách	4	210,24		210,24	
<b>2</b>	<b>Ban kiểm soát</b>	<b>3</b>	<b>462,84</b>	<b>384</b>	<b>78,84</b>	
	- Trưởng ban kiểm soát chuyên trách	1	384	384		
	- Thành viên BKS không chuyên trách	2	78,84		78,84	
<b>3</b>	<b>Ban Giám đốc</b>	<b>4</b>	<b>1.484</b>	<b>1.484</b>		
	- Giám đốc	1	414,17	414,17		
	- Phó giám đốc	2	734,46	734,46		
	- Kế toán trưởng	1	335,37	335,37		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.218,76</b>	<b>1.868</b>	<b>350,76</b>	



2. Đề xuất mức chi trả tiền lương, thù lao cho HĐQT, BKS và Ban lãnh đạo điều hành Công ty năm 2023:

2.1 Mức thù lao kế hoạch của các thành viên HĐQT và BKS kiêm nhiệm.

TT	Chức danh	Mức lương nhóm I, hạng II (đ/ng/th)	Mức thù lao (đ/ng/th)
1	Chủ tịch HĐQT	25.700.000	$25.700.000 \times 1 \times 20\% = 5.140.000$
2	TV HĐQT	21.900.000	$21.900.000 \times 1 \times 20\% = 4.380.000$
3	TV Ban kiểm soát	21.900.000	$21.900.000 \times 1 \times 15\% = 3.285.000$

2.2 Mức tiền lương kế hoạch của Ban lãnh đạo điều hành Công ty.

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chức danh	Số người	Mức lương	Hệ số	Số tháng	Quỹ tiền lương
1	Giám đốc	1	24,7	1,5	12	445
2	Phó giám đốc	2	21,9	1,5	12	788
3	Kế toán trưởng	1	20,0	1,5	12	360
4	Trưởng BKS	1	22,9	1,5	12	412
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5</b>				<b>2.005</b>

2.3. Kế hoạch chi tiết tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, BGĐ năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chức danh	Số người	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
<b>1</b>	<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>5</b>	<b>271,92</b>		<b>271,92</b>	
	- Chủ tịch HĐQT	1	61,68		61,68	
	- TV HĐQT không chuyên trách	4	210,24		210,24	
<b>2</b>	<b>Ban kiểm soát</b>	<b>3</b>	<b>490,84</b>	<b>412</b>	<b>78,84</b>	
	- Trưởng ban kiểm soát chuyên trách	1	412	412		
	- Thành viên BKS không chuyên trách	2	78,84		78,84	
<b>3</b>	<b>Ban Giám đốc</b>	<b>4</b>	<b>1.593</b>	<b>1.593</b>		
	- Giám đốc	1	445	445		
	- Phó giám đốc	2	788	788		
	- Kế toán trưởng	1	360	360		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>2.355,76</b>	<b>2.005</b>	<b>350,76</b>	

4. Phương thức chi trả:

Tiền lương của Ban giám đốc hàng tháng được trả bằng 80% mức lương kế hoạch; Thù lao của HĐQT, BKS không chuyên trách được chi trả bằng 80%

mức thù lao kế hoạch vào cuối mỗi quý. Tiền lương và thù lao còn lại được quyết toán theo kết quả hoàn thành kế hoạch SXKD năm của Công ty.

Đối với Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách, tiền lương và các chế độ khác thực hiện theo quy định hiện hành và quy chế quản lý của Công ty.

**Điều 4.** Thông qua báo cáo tài chính của Công ty năm 2022 do Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán gồm một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN thời điểm ngày 31/12/2022** (đơn vị tính: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
1	2		4
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>184 960</b>	<b>172 735</b>
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>161 481</b>	<b>149 270</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4 704	4 826
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	143 653	132 118
IV. Hàng tồn kho	140	7 535	6 885
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5 589	5 441
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>23 479</b>	<b>23 465</b>
II. Tài sản cố định	220	21 082	22 752
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
V. Tài sản dài hạn khác	260	2 397	713
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>184 960</b>	<b>172 735</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>94 604</b>	<b>84 963</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	94 604	84 963
II. Nợ dài hạn	330		
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>90 356</b>	<b>87 772</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>90 356</b>	<b>87 025</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	86 000	86 000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	415	415
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3 941	610
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3 941	610
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>747</b>
1. Nguồn kinh phí	431		747

**Điều 5.** Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH PKF Việt Nam để thực hiện việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV. Trong trường hợp khi đàm phán ký kết hợp đồng, không thống nhất được với Công ty kiểm toán trên về tiến độ và mức phí



kiểm toán, đề nghị giao cho Giám đốc Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán có đủ năng lực phù hợp để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023.

**Điều 6.** Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022.

**Điều 7.** Thông qua báo cáo của Ban Kiểm soát về đánh giá công tác quản lý Công ty của HĐQT, Giám đốc điều hành Công ty trong năm 2022.

**Điều 8.** Thông qua kế hoạch thu, chi quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023.

**Điều 9.** Thông qua kết quả bầu bổ sung TV HĐQT nhiệm kỳ 2021-2026; miễn nhiệm TV.HQĐT đối với ông Lê Đức Long.

**Điều 10.** Điều khoản thi hành.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV năm 2023 thông qua một cách hợp pháp và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ủy quyền cho Hội đồng Quản trị CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV có trách nhiệm tiến hành các công việc được thông qua trong Nghị quyết này, đảm bảo lợi ích của các cổ đông, lợi ích doanh nghiệp và phù hợp với quy định của Pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TKV(b/c);
- UBCK Nhà nước(b/c);
- Sở GD&ĐT Hà Nội (b/c);
- TTLK Việt Nam (b/c);
- Các cán bộ quản lý;
- Các cổ đông của Công ty;
- Các đơn vị, phòng ban (ecopy);
- Trang Web Công ty;
- Lưu VT; HĐQT.



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
**Lê Quang Bình**